

Số: 05 /2021/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 27 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại Dự án “Tăng cường
hệ thống y tế tuyến tỉnh tại Thái Bình, giai đoạn 2020-2023”**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVI KỲ HỌP GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐÓT XUẤT
VÀ TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016-2021**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của
Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;*

*Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về
quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của
các nhà tài trợ nước ngoài;*

*Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay
lại Dự án “Tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh tại Thái Bình, giai đoạn
2020-2023”; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại Dự án “Tăng
cường hệ thống y tế tuyến tỉnh tại Thái Bình, giai đoạn 2020-2023”, với các nội
dung chủ yếu sau:

amp

1. Khái quát chung về Dự án:

a) Tên Dự án: “Tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh tại Thái Bình, giai đoạn 2020 - 2023” sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức.

b) Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Chủ đầu tư: Sở Y tế Thái Bình.

d) Nhà tài trợ: Chính phủ Cộng hòa liên bang Đức thông qua Ngân hàng tái thiết Đức (KfW).

e) Mục tiêu của dự án:

- Mục tiêu chung: Cải thiện khả năng tiếp cận của người dân (đặc biệt là người nghèo và người yếu thế) với các dịch vụ chăm sóc y tế phân cấp, theo nhu cầu và chất lượng cao đảm bảo phân tuyến hiệu quả.

- Mục tiêu cụ thể: Bổ sung trang, thiết bị y tế cho Bệnh viện Phụ sản, 04 Bệnh viện đa khoa tuyến huyện đã thụ hưởng dự án trong giai đoạn trước và Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, đặc biệt trong lĩnh vực sản phụ khoa và chăm sóc sức khỏe trẻ em, tạo điều kiện cho người dân (gồm người nghèo và người yếu thế) ở vùng được Dự án lựa chọn sử dụng các dịch vụ y tế phân cấp, theo nhu cầu và có chất lượng cao.

g) Nội dung chủ yếu: Cung cấp trang, thiết bị cho Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng, Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ, Bệnh viện đa khoa huyện Thái Thụy, Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải và Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình.

h) Nguồn vốn:

- Tổng mức đầu tư (vốn vay ODA của Chính phủ Đức và vốn đối ứng): 3.437.500 Euro, tương đương 93.451.875.000 đồng (Chín mươi ba tỷ bốn trăm năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), trong đó:

+ Vốn vay ODA của Chính phủ Đức: 2.750.000 Euro (tương đương 74.761.500.000 đồng)

+ Vốn đối ứng: 687.500 Euro (tương đương 18.690.375.000 đồng)

(Theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình tại Văn bản số 276/XN-TBI-KT ngày 09 tháng 02 năm 2021, Tỷ giá đồng EURO: 1 EURO = 27.186 đồng)

i) Cơ chế tài chính trong nước áp dụng với dự án:



+ Vốn vay ODA: Cấp phát 70% từ ngân sách Nhà nước; Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình vay lại 30%.

+ Vốn đối ứng: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình bố trí từ nguồn ngân sách hàng năm của địa phương.

2. Phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại:

a) Phương án sử dụng vốn vay:

- Giải ngân vốn vay trong thời gian 03 năm: Năm 2021-2023.

- Tổng cộng các nguồn vốn: 3.437.500 EURO, tương đương 93.451.875.000 đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn ODA: 2.750.000 EURO, tương đương 74.761.500.000 đồng.

+ Nguồn vốn đối ứng: 687.500 EURO, tương đương 18.690.375.000 đồng.

(Theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình tại Văn bản số 276/XN-TBI-KT ngày 09 tháng 02 năm 2021, Tỷ giá đồng EURO: 1EURO = 27.186 đồng)

(Chi tiết phương án sử dụng vốn vay của từng năm tại Phụ lục 01 kèm theo)

b) Phương án trả nợ vốn vay:

- Thời gian vay lại: 40 năm kể từ ngày ký hiệp định vay (trong đó 10 năm ân hạn).

- Thời gian bắt đầu giải ngân: Năm 2021.

- Lãi suất vay lại: 0,75%/năm.

- Ngày thanh toán: Một năm 02 lần vào ngày 30 tháng 6 và ngày 30 tháng 12.

- Phí quản lý cho vay lại: 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại.

- Phí cam kết là 0,25% tính trên số vốn chưa giải ngân.

- Nguồn vốn trả nợ: Nguồn ngân sách tỉnh.

- Thời gian bắt đầu trả nợ gốc: Ngày 30 tháng 6 năm 2031.

- Năm kết thúc trả nợ: Năm 2060.

(Chi tiết phương án trả nợ vốn vay của từng năm tại Phụ lục 02 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

Duy

a) Triển khai thực hiện các bước tiếp theo của Dự án theo đúng quy định của pháp luật; công khai, minh bạch; tránh thất thoát, lãng phí.

b) Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực để sử dụng trang, thiết bị đạt chất lượng, hiệu quả, bền vững theo đúng mục tiêu của Dự án.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khoá XVI Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất và tổng kết nhiệm kỳ 2016-2021 thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 5 năm 2021.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Y tế; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử Thái Bình; Trang thông tin điện tử Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VTVP.



Nguyễn Tiến Thành

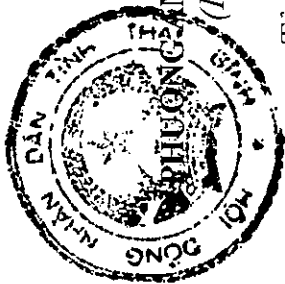




Phụ lục 01
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN VAY THỰC HIỆN DỰ ÁN “TĂNG CƯỜNG HỆ THỐNG Y TẾ TUYẾN TỈNH
TẠI THÁI BÌNH, GIAI ĐOẠN 2020-2023”
Nghị quyết số: 05/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
 Đơn vị tính: EUR và triệu VND
 (Theo tỷ giá của VCB Thái Bình tại văn bản số 276/XN/TBI-KT ngày 09/02/2021)

STT	Nội dung thực hiện	Tổng cộng các nguồn vốn		Phương án sử dụng vốn						Ghi chú
				Vốn ODA (vay KFW)			Vốn đối ứng			
		Số tiền tính bằng (EURO)	Quy đổi ra (VND)	Tổng vốn ODA	Trong đó vốn vay lại của UBND tỉnh (30%)	Số tiền tính bằng (EURO)	Quy đổi ra (VND)	Số tiền tính bằng (EURO)	Quy đổi ra (VND)	
	Tổng	3.437.500	93.451,9	2.750.000	74.761,5	825.000	22.428,5	687.500	18.690,4	
1	Năm 2021	687.500	18.690,4	550.000	14.952,3	165.000	4.485,7	137.500	3.738,1	
2	Năm 2022	2.406.250	65.416,3	1.925.000	52.333,1	577.500	15.699,9	481.250	13.083,3	
3	Năm 2023	343.750	9.345,2	275.000	7.476,2	82.500	2.242,8	68.750	1.869,0	

Thủy



Phụ lục số 02

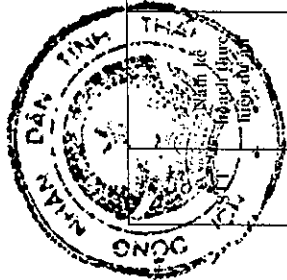
TRẢ NỢ VỐN VAY LẠI DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG HỆ THỐNG Y TẾ TỈNH TẠI THÁI BÌNH, GIAI ĐOẠN 2020-2023”
(Kèm theo Nghị quyết số: 05/2021/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: EUR và triệu VNĐ

Tỷ giá quy đổi: 1 EUR = 27.186 VNĐ (Theo tỷ giá của VCB Thái Bình tại văn bản số 276/XN/TBL-KT ngày 09/02/2021)

STT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại		Số tiền chưa giải ngân (DA)		Dự nợ lũy kế phần tính vay lại		Lãi suất	Tỷ lệ phí cam kết (tính trên số tiền chưa giải ngân)	Trả lãi vay		Trả phí cam kết		Trả gốc		Trả phí quản lý cho vay lại (BTC)		Tổng số tiền phải trả hàng năm	
			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND
	TỔNG SỐ		825.000	0							149.119	4.053,9	7.906	214,9	825.000	22.428	1.351,3	36,6	1.031,731	28.048,6
1	Năm 2021	360	165.000	15.700							928,1	25,2	5.844	158,9	0	0	8,4	227,6	7.081	192,5
	30 tháng 6	180	82.500	7.850	2.475.000	67.285	82.500	2.243	0,75%	0,25%	309,4	8,4	3.094	84,1			103	2,8	3.506	95,3
	30 tháng 12	180	82.500	7.850	2.200.000	59.809	165.000	4.486	0,75%	0,25%	618,8	16,8	2.750	74,8			206	5,6	3.575	97,2
2	Năm 2022	360	577.500								4.485,9	122,0	1.891	51,4	0	0	149,5	40,7	7.872	214,0
	30 tháng 6	180	288.750	15.399	1.237.500	33.643	453.750	12.336	0,75%	0,25%	1.701,6	46,3	1.547	42,1			567	15,4	3.816	103,7
	30 tháng 12	180	288.750	7.850	275.000	7.476	742.500	20.186	0,75%	0,25%	2.784,4	75,7	344	9,3			928	25,2	4.056	110,3
3	Năm 2023	360	82.500	2.243							6.032,8	164,0	172	4,7	0	0	201,1	54,7	8.216	223,3
	30 tháng 6	180	41.250	1.121	137.500	3.738	783.750	21.307	0,75%	0,25%	2.939,1	79,9	172	4,7			980	26,6	4.091	111,2
	30 tháng 12	180	41.250	1.121			825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1					103,1	28,0	4.125	112,1
4	Năm 2024	360									6.187,5	168,2			0	0	206,3	56,1	8.250	224,3
	30 tháng 6	180					825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1					103,1	28,0	4.125	112,1
	30 tháng 12	180					825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1					103,1	28,0	4.125	112,1
5	Năm 2025	360									6.187,5	168,2			0	0	206,3	56,1	8.250	224,3
	30 tháng 6	180					825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1					103,1	28,0	4.125	112,1
	30 tháng 12	180					825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1					103,1	28,0	4.125	112,1
6	Năm 2026	360									6.187,5	168,2			0	0	206,3	56,1	8.250	224,3

thay

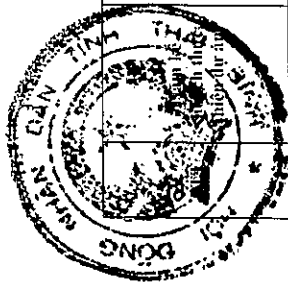


Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại		Số tiền chưa giải ngân (DA)		Dự nợ lũy kế phần tính vay lại		Lãi suất	Tỷ lệ phí cam kết (Tính trên số tiền chưa giải ngân)	Trả lãi vay		Trả phí cam kết		Trả gốc		Trả phí quản lý cho vay lại (BTC)		Tổng số tiền phải trả hàng năm	
	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND
			825.000	22.428	825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1					1031	28,0	4.125	112,1
			825.000	22.428	825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1			0	0	1031	28,0	4.125	112,1
7									6.187,5	168,2			0	0	2063	56,1	8.250	224,3
			825.000	22.428	825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1				0	1031	28,0	4.125	112,1
			825.000	22.428	825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1				0	1031	28,0	4.125	112,1
8									6.187,5	168,2			0	0	2063	56,1	8.250	224,3
			825.000	22.428	825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1				0	1031	28,0	4.125	112,1
			825.000	22.428	825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1				0	1031	28,0	4.125	112,1
9						0			6.187,5	168,2			0	0	2063	56,1	8.250	224,3
			825.000	22.428	825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1				0	1031	28,0	4.125	112,1
			825.000	22.428	825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1				0	1031	28,0	4.125	112,1
10						0			6.187,5	168,2			0	0	2063	56,1	8.250	224,3
			825.000	22.428	825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1				0	1031	28,0	4.125	112,1
			825.000	22.428	825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1				0	1031	28,0	4.125	112,1
11						0			6.135,9	166,8			27.500	747,6	2045	55,6	35.681	970,0
			825.000	22.428	825.000	22.428	0,75%		3.093,8	84,1			13.750	373,8	1031	28,0	17.875	485,9
			811.250	22.055			0,75%		3.042,2	82,7			13.750	373,8	1014	27,6	17.806	484,1
12						0			5.929,7	161,2			27.500	747,6	1977	53,7	35.406	962,6
			797.500	21.681			0,75%		2.990,6	81,3			13.750	373,8	997	27,1	17.738	482,2
			783.750	21.307			0,75%		2.939,1	79,9			13.750	373,8	980	26,6	17.669	480,3
13						0			5.723,4	155,6			27.500	747,6	1908	51,9	35.131	955,1

Handwritten signature

Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giai ngân phần tính vay lại	Số tiền chưa giải ngân (ĐA)		Dự nợ lũy kế phần tính vay lại		Lãi suất	Tỷ lệ phí cam kết (Tính trên số tiền chưa giải ngân)	Trả lãi vay		Trả phí cam kết		Trả gốc		Trả phí quản lý cho vay lại (BTC)		Tổng số tiền phải trả hàng năm	
		Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND
	30 tháng 6			770.000	20.933	0,75%		2.887,5	78,5			13.750	373,8	963	26,2	17.600	478,5
	30 tháng 12			756.250	20.559	0,75%		2.835,9	77,1			13.750	373,8	945	25,7	17.531	476,6
14	Năm 2034				0			5.517,2	150,0			27.500	747,6	1839	50,0	34.856	947,6
	30 tháng 6			742.500	20.186	0,75%		2.784,4	75,7			13.750	373,8	928	25,2	17.463	474,7
	30 tháng 12			728.750	19.812	0,75%		2.732,8	74,3			13.750	373,8	911	24,8	17.394	472,9
15	Năm 2035				0			5.310,9	144,4			27.500	747,6	1770	48,1	34.581	940,1
	30 tháng 6			715.000	19.438	0,75%		2.681,3	72,9			13.750	373,8	894	24,3	17.325	471,0
	30 tháng 12			701.250	19.064	0,75%		2.629,7	71,5			13.750	373,8	877	23,8	17.256	469,1
16	Năm 2036				0			5.104,7	138,8			27.500	747,6	1702	46,3	34.306	932,6
	30 tháng 6			687.500	18.690	0,75%		2.578,1	70,1			13.750	373,8	859	23,4	17.188	467,3
	30 tháng 12			673.750	18.317	0,75%		2.526,6	68,7			13.750	373,8	842	22,9	17.119	465,4
17	Năm 2037				0			4.898,4	133,2			27.500	747,6	1633	44,4	34.031	925,2
	30 tháng 6			660.000	17.943	0,75%		2.475,0	67,3			13.750	373,8	825	22,4	17.050	463,5
	30 tháng 12			646.250	17.569	0,75%		2.423,4	65,9			13.750	373,8	808	22,0	16.981	461,7
18	Năm 2038				0			4.692,2	127,6			27.500	747,6	1564	42,5	33.756	917,7
	30 tháng 6			632.500	17.195	0,75%		2.371,9	64,5			13.750	373,8	791	21,5	16.913	459,8
	30 tháng 12			618.750	16.821	0,75%		2.320,3	63,1			13.750	373,8	773	21,0	16.844	457,9
19	Năm 2039				0			4.485,9	122,0			27.500	747,6	1495	40,7	33.481	910,2
	30 tháng 6			605.000	16.448	0,75%		2.268,8	61,7			13.750	373,8	756	20,6	16.775	456,0
	30 tháng 12			591.250	16.074	0,75%		2.217,2	60,3			13.750	373,8	739	20,1	16.706	454,2

1/1/2024

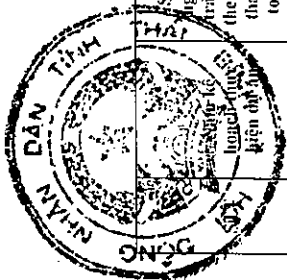


	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại		Số tiền chưa giải ngân (DA)		Dự nợ lũy kế phần tính vay lại		Lãi suất	Tỷ lệ phí cam kết (Tinh trên số tiền chưa giải ngân)	Trai lãi vay		Trai phí cam kết		Trai gốc		Trai phí quản lý cho vay lại (BTC)		Tổng số tiền phải trả hàng năm	
		Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND
20	Năm 2040		360				0			4.279,7	116,3			27.500	747,6	1427	38,8	33.206	902,7
	30 tháng 6		180			577.500	15.700	0,75%		2.165,6	58,9			13.750	373,8	722	19,6	16.638	452,3
	30 tháng 12		180			563.750	15.326	0,75%		2.114,1	57,5			13.750	373,8	705	19,2	16.569	450,4
21	Năm 2041		360				0			4.073,4	110,7			27.500	747,6	1358	36,9	32.931	895,3
	30 tháng 6		180			550.000	14.952	0,75%		2.062,5	56,1			13.750	373,8	688	18,7	16.500	448,6
	30 tháng 12		180			536.250	14.578	0,75%		2.010,9	54,7			13.750	373,8	670	18,2	16.431	446,7
22	Năm 2042		360				0			3.867,2	105,1			27.500	747,6	1289	35,0	32.656	887,8
	30 tháng 6		180			522.500	14.205	0,75%		1.959,4	53,3			13.750	373,8	653	17,8	16.363	444,8
	30 tháng 12		180			508.750	13.831	0,75%		1.907,8	51,9			13.750	373,8	636	17,3	16.294	443,0
23	Năm 2043		360				0			3.660,9	99,5			27.500	747,6	1220	33,2	32.381	880,3
	30 tháng 6		180			495.000	13.457	0,75%		1.856,3	50,5			13.750	373,8	619	16,8	16.225	441,1
	30 tháng 12		180			481.250	13.083	0,75%		1.804,7	49,1			13.750	373,8	602	16,4	16.156	439,2
24	Năm 2044		360				0			3.454,7	93,9			27.500	747,6	1152	31,3	32.106	872,8
	30 tháng 6		180			467.500	12.709	0,75%		1.753,1	47,7			13.750	373,8	584	15,9	16.088	437,4
	30 tháng 12		180			453.750	12.336	0,75%		1.701,6	46,3			13.750	373,8	567	15,4	16.019	435,5
25	Năm 2045		360				0			3.248,4	88,3			27.500	747,6	1083	29,4	31.831	865,4
	30 tháng 6		180			440.000	11.962	0,75%		1.650,0	44,9			13.750	373,8	550	15,0	15.950	433,6
	30 tháng 12		180			426.250	11.588	0,75%		1.598,4	43,5			13.750	373,8	533	14,5	15.881	431,7
26	Năm 2046		360				0			3.042,2	82,7			27.500	747,6	1014	27,6	31.556	857,9
	30 tháng 6		180			412.500	11.214	0,75%		1.546,9	42,1			13.750	373,8	516	14,0	15.813	429,9
	30 tháng 12		180			398.750	10.840	0,75%		1.495,3	40,7			13.750	373,8	498	13,6	15.744	428,0

thay

STT	Năm (tính theo lịch dương)	Số ngày tính từ ngày trả lãi	Giải ngân phân tính vay lại				Số tiền chưa giải ngân (DA)				Dự nợ lũy kế phân tính vay lại				Lãi suất	Tỷ lệ phí cum kết (Tinh trên số tiền chưa giải ngân)	Trái lãi vay		Trái phí cum kết		Trái gốc		Trái phí quản lý cho vay lại (BTC)		Tổng số tiền phải trả hàng năm	
			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND
27	Năm 2047	360													0		2.835,9	77,1			27.500	747,6	945	25,7	31.281	850,4
	30 tháng 6	180									385.000	10.467			0,75%		1.443,8	39,2			13.750	373,8	481	13,1	15.675	426,1
	30 tháng 12	180									371.250	10.093			0,75%		1.392,2	37,8			13.750	373,8	464	12,6	15.606	424,3
28	Năm 2048	360													0		2.629,7	71,5			27.500	747,6	877	23,8	31.006	842,9
	30 tháng 6	180									357.500	9.719			0,75%		1.340,6	36,4			13.750	373,8	447	12,1	15.538	422,4
	30 tháng 12	180									343.750	9.345			0,75%		1.289,1	35,0			13.750	373,8	430	11,7	15.469	420,5
29	Năm 2049	360													0		2.423,4	65,9			27.500	747,6	808	22,0	30.731	835,5
	30 tháng 6	180									330.000	8.971			0,75%		1.237,5	33,6			13.750	373,8	413	11,2	15.400	418,7
	30 tháng 12	180									316.250	8.598			0,75%		1.185,9	32,2			13.750	373,8	395	10,7	15.331	416,8
30	Năm 2050	360													0		2.217,2	60,3			27.500	747,6	739	20,1	30.456	828,0
	30 tháng 6	180									302.500	8.224			0,75%		1.134,4	30,8			13.750	373,8	378	10,3	15.263	414,9
	30 tháng 12	180									288.750	7.850			0,75%		1.082,8	29,4			13.750	373,8	361	9,8	15.194	413,1
31	Năm 2051	360													0		2.010,9	54,7			27.500	747,6	670	18,2	30.181	820,5
	30 tháng 6	180									275.000	7.476			0,75%		1.031,3	28,0			13.750	373,8	344	9,3	15.125	411,2
	30 tháng 12	180									261.250	7.102			0,75%		979,7	26,6			13.750	373,8	327	8,9	15.056	409,3
32	Năm 2052	360													0		1.804,7	49,1			27.500	747,6	602	16,4	29.906	813,0
	30 tháng 6	180									247.500	6.729			0,75%		928,1	25,2			13.750	373,8	309	8,4	14.988	407,5
	30 tháng 12	180									233.750	6.355			0,75%		876,6	23,8			13.750	373,8	292	7,9	14.919	405,6
33	Năm 2053	360													0		1.598,4	43,5			27.500	747,6	533	14,5	29.631	805,6
	30 tháng 6	180									220.000	5.981			0,75%		825,0	22,4			13.750	373,8	275	7,5	14.850	403,7
	30 tháng 12	180									206.250	5.607			0,75%		773,4	21,0			13.750	373,8	258	7,0	14.781	401,8

Nhung



	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	Giải ngân phần tính vay lại		Số tiền chưa giải ngân (ĐA)		Dự nợ lũy kế phần tính vay lại		Lãi suất	Tỷ lệ phí cam kết (Tinh trên số tiền chưa giải ngân)	Trả lãi vay		Trả phí cam kết		Trả gốc		Trả phí quản lý cho vay lại (BTC)		Tổng số tiền phải trả hàng năm	
		Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND
34	Năm 2054	360				0				1.392,2	37,8			27.500	747,6	464	12,6	29.356	798,1
	30 tháng 6	180		192.500	5.233	0,75%				721,9	19,6			13.750	373,8	241	6,5	14.713	400,0
	30 tháng 12	180		178.750	4.859	0,75%				670,3	18,2			13.750	373,8	223	6,1	14.644	398,1
35	Năm 2055	360				0				1.185,9	32,2			27.500	747,6	395	10,7	29.081	790,6
	30 tháng 6	180		165.000	4.486	0,75%				618,8	16,8			13.750	373,8	206	5,6	14.575	396,2
	30 tháng 12	180		151.250	4.112	0,75%				567,2	15,4			13.750	373,8	189	5,1	14.506	394,4
36	Năm 2056	360				0				979,7	26,6			27.500	747,6	327	8,9	28.806	783,1
	30 tháng 6	180		137.500	3.738	0,75%				515,6	14,0			13.750	373,8	172	4,7	14.438	392,5
	30 tháng 12	180		123.750	3.364	0,75%				464,1	12,6			13.750	373,8	155	4,2	14.369	390,6
37	Năm 2057	360				0				773,4	21,0			27.500	747,6	258	7,0	28.531	775,7
	30 tháng 6	180		110.000	2.990	0,75%				412,5	11,2			13.750	373,8	138	3,7	14.300	388,8
	30 tháng 12	180		96.250	2.617	0,75%				360,9	9,8			13.750	373,8	120	3,3	14.231	386,9
38	Năm 2058	360				0				567,2	15,4			27.500	747,6	189	5,1	28.256	768,2
	30 tháng 6	180		82.500	2.243	0,75%				309,4	8,4			13.750	373,8	103	2,8	14.163	385,0
	30 tháng 12	180		68.750	1.869	0,75%				257,8	7,0			13.750	373,8	86	2,3	14.094	383,2
39	Năm 2059	360				0				360,9	9,8			27.500	747,6	120	3,3	27.981	760,7
	30 tháng 6	180		55.000	1.495	0,75%				206,3	5,6			13.750	373,8	69	1,9	14.025	381,3
	30 tháng 12	180		41.250	1.121	0,75%				154,7	4,2			13.750	373,8	52	1,4	13.956	379,4
40	Năm 2060	360				0				154,7	4,2			27.500	747,6	52	1,4	27.706	753,2
	30 tháng 6	180		27.500	748	0,75%				103,1	2,8			13.750	373,8	34	0,9	13.888	377,5
	30 tháng 12	180		13.750	374	0,75%				51,6	1,4			13.750	373,8	17	0,5	13.819	375,7

Thủy